

Số: 07/TB-UBND

Trảng Bom, ngày 07 tháng 07 năm 2025

THÔNG BÁO

Công bố, công khai giấy phép Môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cũ cấp cho Công ty Cổ phần New LIFE FURNITURE địa chỉ trụ sở chính tại KCN Giang Điền Xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Giấy phép Môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cũ.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần New LIFE FURNITURE tại Công văn số 07-03/2025-NLF ngày 03/07/2025 về việc công khai giấy phép Môi trường.

Nay UBND xã Trảng Bom công bố, công khai giấy phép Môi trường với nội dung cụ thể như sau:

1. Hồ sơ công bố, công khai:

- Giấy phép số 173/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của UBND huyện Trảng Bom cũ cho Công ty Cổ phần New LIFE FURNITURE cho dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm)” tại KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(Đính kèm 5 phụ lục kèm theo)

2. Địa điểm công bố, công khai:

Trung tâm phục vụ Hành chính công của UBND xã Trảng Bom

3. Thời điểm, thời hạn công bố, công khai

- Kể từ ngày ký ban hành Thông báo đến hết ngày 27/6/2035 theo Điều 3 của Giấy phép nêu trên;

4. Tổ chức triển khai thực hiện Công bố, công khai.

- Giao Trung tâm phục vụ Hành chính công thực hiện công khai, niêm yết Thông báo và hồ sơ kèm theo tại trụ sở Trung tâm phục vụ Hành chính công của UBND xã Trảng bom.

- Giao Phòng Văn hóa – Xã hội thực hiện đăng tải Thông báo và hồ sơ kèm theo trên cổng thông tin điện tử của xã trong thời gian niêm yết.

Trên đây là thông báo của UBND xã Trảng Bom về việc công bố công khai giấy phép Môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 28/6/2025 của UBND huyện Trảng Bom cũ cấp cho Công ty Cổ phần New LIFE FURNITURE cho dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm)” trên địa bàn xã Trảng Bom./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND xã ;
- Chánh Văn phòng, các Phó chánh Văn phòng;
- Phòng VH-XH;
- Trung tâm phục vụ HCC ;
- Trưởng phòng, các PTP phòng Kinh tế;
- Công ty Cổ phần New LIFE FURNITURE ;
- Lưu: VT, (Đ/C Hùng).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trung Tính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NEW LIFE
FURNITURE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07-03/2025-NLF

Đồng Nai, ngày 03 tháng 07 năm 2025

V/v công khai giấy phép môi trường

Kính gửi: UBND xã Trảng Bom

Chúng tôi là: Công ty Cổ phần New Life Furniture.

Địa điểm thực hiện dự án: KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần New Life Furniture đã được Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom cấp giấy phép môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 của dự án “Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm)” tại KCN Giang Điền, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chúng tôi xin gửi đến Quý Cơ quan 01 Giấy phép môi trường số 173/GPMT-UBND ngày 28/06/2025 (đính kèm văn bản) để công khai trên trang thông tin điện tử của Quý Cơ quan.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;



Bùi Thị Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM**

Số: 173 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trảng Bom, ngày 28 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần New Life Furniture số 03/GPMT-NLF ngày 05 tháng 02 năm 2025 và Văn bản số 03/GT-NLF ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc bổ sung, giải trình, chỉnh sửa hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm)";

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại tờ trình số 118.1/TT-NNMT ngày 23 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần New Life Furniture, địa chỉ tại Nhà xưởng số 9, nhà xưởng số 10, đường số 1, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối của cơ sở "Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm)" có địa chỉ tại Nhà xưởng số 9, nhà xưởng số 10, đường số 1, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng số 9, nhà xưởng số 10, đường số 1, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603822608 đăng ký lần đầu ngày 21/07/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/02/2023 do phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603822608.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê lại 13.200 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất đồ gỗ (tủ, giường, bàn ghế) với công suất 100.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.400 tấn sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần New Life Furniture được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần New Life Furniture có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 28. tháng 6. năm 2025 đến ngày 27. tháng 6. năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, phó Chánh Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin;
- Công ty cổ phần New Life Furniture;
- UBND xã Giang Điền;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền;
- Lưu: VT, TH, P.NNMT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Mạnh Hùng

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 143 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại Công ty (phát sinh từ khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng 9, nhà xưởng 10).
- Nguồn số 2: Nước thải từ các hệ thống xử lý bụi sơn bằng màng nước. Chu kỳ xả thải: 01 tháng/lần được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý giống như chất thải nguy hại.
- Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền theo Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT/GĐ ngày 15/10/2021 và hợp đồng xử lý nước thải số 76/HĐNT/GĐ ngày 10/5/2022 giữa Công ty cổ phần New Life Furniture và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền: phải đạt Giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Giang Điền theo thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền và Chủ cơ sở tại Hợp đồng xử lý nước thải số 64/HĐNT/GĐ ngày 15/10/2021 và hợp đồng xử lý nước thải số 76/HĐNT/GĐ ngày 10/5/2022.
- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn, sau đó thoát theo hệ thống thoát nước thải của Nhà máy và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 02 điểm nằm trên đường số 1.
- Các nguồn nước thải phát sinh gồm: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý sơ bộ (qua bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 80m³); thành 02 dòng nước thải và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Giang Điền tại 02 điểm nằm trên đường số 1 (01 điểm đầu nối nước thải qua bể tự hoại 3 ngăn nhà xưởng 9 và 01 điểm đầu nối nước thải qua bể tự hoại 3 ngăn của nhà xưởng 10).
- Đối với nước thải phát sinh từ các hệ thống xử lý khí thải được thu gom và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại, không đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 175°45', múi chiều 3°):

- + Tọa độ điểm đầu nổi nước thải xưởng 9: $X1 = 1205373$; $Y1 = 414892$.
- + Tọa độ điểm đầu nổi nước thải xưởng 10: $X2 = 1205364$; $Y2 = 414870$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải chủ yếu phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh ... được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn của nhà xưởng để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận KCN sau đó đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền tại 02 điểm nằm trên đường số 1 (01 điểm đầu nổi nước thải qua bể tự hoại 3 ngăn nhà xưởng 9 và 01 điểm đầu nổi nước thải qua bể tự hoại 3 ngăn của nhà xưởng 10).

- Công suất thiết kế: Công ty bố trí 04 bể tự hoại 3 ngăn bố trí ngầm tại 02 nhà xưởng sản xuất thể tích: $20 \text{ m}^3/\text{bể}$, tổng thể tích 80 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, các bể xử lý; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Giang Điền và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 113 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025
của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 5.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 6.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 7.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 8.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 9.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 10.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 11.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 12.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 13.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 14.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 15.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ buồng sơn 16.
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ các công đoạn chà nhám, khoan, cắt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi
chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 1 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205352, Y: 414964.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 2 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205360, Y: 414979.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205364, Y: 414975.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 4 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205341, Y: 414971.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 5 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205342, Y: 414975.
 - Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 6 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205345, Y: 414980.
 - Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 7 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205349, Y: 414986.
 - Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 8 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205325, Y: 414983.
 - Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 9 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205318, Y: 414994.
 - Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 10 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205322, Y: 415000.
 - Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 11 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205310, Y: 415011.
 - Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 12 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205293, Y: 414923.
 - Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 13 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205288, Y: 414926.
 - Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 14 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205284, Y: 414929.
 - Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 15 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205280, Y: 414932.
 - Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 16 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205277, Y: 414935.
 - Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi gỗ ống 1 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205288, Y: 414933.
 - Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi gỗ ống 2 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1205283, Y: 414932.
- 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 228.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 01).
 - Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 02).

- 03). - Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 03).
- 04). - Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 04).
- 05). - Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 05).
- 06). - Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 06).
- 07). - Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 07).
- 08). - Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 08).
- 09). - Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 09).
- 10). - Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 10).
- 11). - Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 11).
- 12). - Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 12).
- 13). - Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 13).
- 14). - Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 14).
- 15). - Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 15).
- 16). - Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ (nguồn số 16).
- 17). - Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 17).
- 17). - Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ (nguồn số 17).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
----	--------------	-------------	---------------------------	----------------------------	----------------------------

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.				Không thuộc đối tượng.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Xylen	mg/Nm ³	870	01 năm/lần	
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	n-Butyl Acetate	mg/Nm ³	950		
II	Dòng khí thải số 17, 18.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	160		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ chuyển phun sơn số 1 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải từ chuyển phun sơn số 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải từ chuyển phun sơn số 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải từ chuyển phun sơn số 4 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 05: Khí thải từ chuyển phun sơn số 5 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 06: Khí thải từ chuyển phun sơn số 6 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 07: Khí thải từ chuyển phun sơn số 7 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 08: Khí thải từ chuyển phun sơn số 8 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 09: Khí thải từ chuyển phun sơn số 9 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 10: Khí thải từ chuyển phun sơn số 10 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 11: Khí thải từ chuyển phun sơn số 11 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 12: Khí thải từ chuyển phun sơn số 12 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 13: Khí thải từ chuyển phun sơn số 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 14: Khí thải từ chuyển phun sơn số 14 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 15: Khí thải từ chuyển phun sơn số 15 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 16: Khí thải từ chuyển phun sơn số 16 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø600-800mm về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000m³/giờ để xử lý.
 - Nguồn số 17: Bụi từ các máy chà nhám, công đoạn cưa, cắt được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400-800mm về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 100.000m³/giờ để xử lý.
- 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
- 1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Màn nước → hấp thụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường được phép xả thải ra môi trường.*
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01): 8.000 m³/giờ.



- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 03): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 04 (tương ứng với dòng khí thải số 04): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 05): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 06): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 07 (tương ứng với dòng khí thải số 07): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 08 (tương ứng với dòng khí thải số 08): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 09 (tương ứng với dòng khí thải số 09): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 10 (tương ứng với dòng khí thải số 10): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 11 (tương ứng với dòng khí thải số 11): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 12 (tương ứng với dòng khí thải số 12): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 13 (tương ứng với dòng khí thải số 13): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 14 (tương ứng với dòng khí thải số 14): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 15 (tương ứng với dòng khí thải số 15): 8.000 m³/giờ.
 - Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 16 (tương ứng với dòng khí thải số 16): 8.000 m³/giờ.
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- 1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 17:
- Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Bụi gỗ phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc túi vải → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn môi trường.
 - + Bụi từ thiết bị lọc túi vải được thu gom về cyclone lắng bụi (bụi thu gom về nhà chứa bụi).
 - Công suất thiết kế: 100.000 m³/giờ (tương ứng với dòng khí thải số 17, số 18).
 - Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải
- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:



- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 01 (nguồn số 01), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 02 (nguồn số 02), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 03 (nguồn số 03), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 04 (nguồn số 04), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 05 (nguồn số 05), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 06 (nguồn số 06), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 07 (nguồn số 07), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 08 (nguồn số 08), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 09 (nguồn số 09), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 10 (nguồn số 10), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 11 (nguồn số 11), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 12 (nguồn số 12), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 13 (nguồn số 13), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 14 (nguồn số 14), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 15 (nguồn số 15), công suất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn số 16 (nguồn số 16), công suất 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi gỗ ống số 01 (nguồn số 17), công suất 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi gỗ ống số 02 (nguồn số 17), công suất 50.000 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi bổ sung tại Khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 13/GMT-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Từ khu vực lắp ráp.
- + Nguồn số 02: Từ công đoạn chà nhám.
- + Nguồn số 03: Từ công đoạn khoan.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- + Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1205351, Y = 414951.
- + Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1205318, Y = 414972.
- + Nguồn số 3: Tọa độ: X = 1205323, Y = 414949.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị..

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 115/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Trảng Bom)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 17.080 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng tối đa (kg/năm)
1	Nước thải chứa cặn sơn, dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại	08 01 01	Rắn	KS	16.000
2	Vụn gỗ dính sơn, giấy nhám dính thành phần nguy hại, keo thừa	09 01 01	Rắn	KS	100
3	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	10
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	200
5	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	NH	20
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	150
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Lỏng	KS	100
8	Giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	500
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					17.080

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 106.665 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Nhóm gỗ: gỗ vụn	14 04 03	Rắn	105.000	TT-R

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
2	Nhóm giấy: giấy văn phòng, bìa carton	18 01 05	Rắn	420	TT-R
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	Rắn	45	TT
4	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Rắn	1.200	TT
Tổng khối lượng				106.665	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh: 18 (tấn/năm)

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	12,6
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	3,6
3	Chất thải rắn còn lại	1,8
Tổng số lượng		18

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu lưu chứa trong nhà: 40 m². Bố trí bên trong khu vực nhà xưởng
- Thiết bị lưu chứa: Các thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, 1 mặt là tường, 3 mặt còn lại là hàng rào ngăn cách, nền bê tông. Khu vực chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xèng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng nhựa để tránh rò rỉ, tràn đổ. Có bố trí gờ cao thu gom trường hợp tràn đổ chất thải lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu lưu chứa trong nhà: 10 m². Bố trí bên trong khu vực nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường có mái che, nền bê tông, 1 bên là tường, 3 bên còn lại là hàng rào ngăn cách. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.



- Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý định kỳ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn công nhân viên thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn phát sinh theo quy định.





CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **GPMT-UBND** ngày **18** tháng **6** năm **2025**
của UBND huyện Trảng Bom)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.
9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.
10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.



11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

